

19/06/2019

### Khuyến nghị

### MUA

**Vương Chí Tâm (PTCB)**

[tamvc@bsc.com.vn](mailto:tamvc@bsc.com.vn)

Giá mục tiêu	21,597
Giá đóng cửa	16,400
Upside	31.7%

**Lê Quốc Trung (PTKT)**

[trunglq@bsc.com.vn](mailto:trunglq@bsc.com.vn)

Giá mục tiêu	18,500
Giá cắt lỗ	16,000

### Dữ liệu thị trường

Số lượng cp (tr cp)	759
Vốn hóa (tỷ đ)	12,529
Giá cao nhất 52 tuần	19,900
Khối lượng giao dịch bình quân 10 ngày (cp)	164,220
Sở hữu NĐT NN	30%

### Cổ đông lớn (%)

Commonwealth Bank	14.41%
Đặng Khắc Vỹ	4.99%
Trần Thị Thảo Hiền	4.82%
Đặng Quang Tuấn	4.8%
Đỗ Xuân Hoàng	3.59%

### Diễn biến giá



**Tổng quan về công ty:** VIB đã hoàn thành xong việc áp dụng Basel II trước hạn và xử lý xong nợ VAMC trong năm 2018.

## CHUYỂN SÀN HOSE 2019

### ĐỊNH GIÁ

Chúng tôi khuyến nghị **MUA** cổ phiếu VIB với giá mục tiêu 21,597 VND/cp, upside 31.7% theo phương pháp P/B F = 1.3x do (1) là một trong những ngân hàng hưởng lợi từ việc tăng trưởng ngành ô tô, LN được kỳ vọng sẽ cao hơn mức tăng trưởng ngành, (2) định giá ở mức rẻ (P/E F = 5.1x, P/B F = 1x), (3) việc thoái vốn và chuyển sàn HSX dự kiến trong năm 2019 sẽ giúp cổ phiếu VIB được đánh giá lại về giá trị.

### DỰ BÁO KQKD 2019.

Trong năm 2019, BSC điều chỉnh dự báo VIB lên mức TOI và PBT lần lượt đạt mức 7,606 tỷ VND (+25% yoy) và 3,250 tỷ VND (+18.5% yoy) với giả định (1) tăng trưởng tín dụng đạt mức 34% trong năm 2019 do VIB đã hoàn thành Basel II trước thời hạn và được hưởng cơ chế tăng trưởng tín dụng mới, (2) TTS +31.8% yoy, cho vay +35.3% yoy, huy động +46.6% yoy, (3) NIM = 3.95%, tăng 13 bps nhờ việc tiếp tục tập trung cơ cấu các khoản vay lãi suất cao hơn, (4) NPL = 2%, tương đương kế hoạch VIB đề ra, tỷ lệ bao nợ xấu ở mức 40%.

### CATALYST

(1) Tăng trưởng ngành ô tô, (2) Chuyển sàn HSX 2019.

### RỦI RO ĐẦU TƯ

(1) Áp lực tăng trưởng làm tăng NPL.

### CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP (chi tiết tham khảo trang 2)

**KQKD 1Q2019.** TOI = 1,714 tỷ VND (+37% yoy), PBT = 810 tỷ VND (+56.3% yoy).

**Thu nhập lãi thuần +31.6% yoy, đạt mức 1,385 tỷ VND** do (1) tăng trưởng tín dụng tính đến hết 1Q2019 đạt mức 5.6% ytd (toàn ngành ngân hàng = 3.57% ytd), cho vay khách hàng +6% ytd, tiền gửi +4.5% ytd, (2) NIM = 4.01%.

**Chất lượng tài sản đang dần được cải thiện.** NPL = 2.41%, tỷ lệ bao nợ xấu ở mức 40.3% và đang dần được cải thiện.

**Kế hoạch 2019.** Tăng trưởng tín dụng 35% (chưa xin SBV), giảm tỷ lệ nợ xấu xuống dưới 2%, huy động vốn +34% yoy. PBT = 3,400 tỷ VND (+24% yoy).

## Cập nhật doanh nghiệp

**Tình hình chung ngành Ngân hàng trong quý 1/2019.** Tăng trưởng tín dụng trong quý 1/2019 toàn ngành ngân hàng đạt mức 3.57% trên mức 14% được SBV đặt kế hoạch cho năm 2019. Tổng thu nhập hoạt động (TOI) +10% yoy, PBT +12.8% yoy. Trung bình NIM toàn ngành đạt mức 3.08% (1Q2018 = 3.11%), doanh thu từ phí dịch vụ +48% yoy. Chất lượng tài sản được cải thiện, NPL = 1.36% (-5 bps), tỷ lệ bao nợ xấu = 74%. Trong năm 2019, các DN đặt kế hoạch tổng LNTT = 96,227 tỷ VND (+14.7% yoy), trong đó VCB đóng góp 21% tổng LNTT toàn ngành, TCB (12.2%), BID (10.7%). Theo dự báo của BSC, trong năm 2019, LNTT của toàn ngành NH sẽ tăng trưởng 12.9% yoy với giả định (1) tăng trưởng tín dụng năm 2019 đạt mức 14%, (2) NIM toàn ngành giảm nhẹ, (3) các NH tập trung đẩy mạnh xử lý nợ xấu tồn đọng nhằm đáp ứng nhu cầu Basel II.

**KQKD 1Q2019.** TOI = 1,714 tỷ VND (+37% yoy), PBT = 810 tỷ VND (+56.3% yoy).

**Thu nhập lãi thuần +31.6% yoy, đạt mức 1,385 tỷ VND** do (1) tăng trưởng tín dụng tính đến hết 1Q2019 đạt mức 5.6% ytd (toàn ngành ngân hàng = 3.57% ytd), cho vay khách hàng +6% ytd, tiền gửi +4.5% ytd, (2) NIM = 4.01%, +68 bps so với quý 1/2018, +8 bps so với quý 4/2018 nhờ việc tiếp tục đẩy mạnh cho vay khách hàng cá nhân (chủ yếu cho vay mua ô tô). Tuy nhiên, dư địa tăng trưởng NIM từ việc cơ cấu sang cho vay KHCN của VIB là không nhiều do cho vay cá nhân chiếm 75% cơ cấu cho vay và đã bắt đầu có dấu hiệu chững lại. Trong năm 2019, theo nhận định của BSC, NIM trong năm 2019 của VIB sẽ được cải thiện lên mức 3.95% (+13 bps) nhờ việc cơ cấu các khoản vay với lãi suất cao hơn và thị trường ô tô tăng trưởng tốt giúp VIB đạt kế hoạch tăng trưởng tín dụng 34%. BSC dự báo, thu nhập lãi thuần của VIB sẽ ghi nhận mức 5,981 tỷ VND (+23.94% yoy), NIM 2019 = 3.95%.

**Chất lượng tài sản đang dần được cải thiện.** NPL = 2.41%, thuộc mức cao so với trung bình ngành, Nợ nhóm 5 chiếm chủ yếu (70% nợ xấu). Mặc dù mức nợ xấu cao, chúng tôi nhận thấy VIB rất tích cực trong việc xử lý nợ xấu (năm 2018 đã xử lý xong nợ VAMC), do đó kỳ vọng giảm NPL về mức dưới 2% trong năm 2019 là có thể thực hiện được. Bên cạnh đó, VIB cũng là một trong những ngân hàng đáp ứng được chuẩn Basel II trước hạn, từ đó giúp VIB có cơ chế quản lý về chất lượng tài sản tốt hơn trong tương lai. Tỷ lệ bao nợ xấu ở mức 40.3%, thấp hơn mức toàn ngành.

**Kế hoạch 2019.** Tăng trưởng tín dụng 35% (chưa xin SBV), giảm tỷ lệ nợ xấu xuống dưới 2%, huy động vốn +34% yoy. PBT = 3,400 tỷ VND (+24% yoy). Dự kiến mỗi năm tăng 10 - 20 chi nhánh trong 5 năm tới. VIB cũng sẽ chuyển sàn Upcom sang HSX trong năm 2019. Về cổ tức dự kiến 2019 sẽ trả 5.5% tiền mặt, và 3.7% cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn cổ phiếu quỹ. Kế hoạch chuyển sàn sang HSX được kỳ vọng diễn ra vào cuối năm 2019 cùng việc tiếp tục tìm kiếm cổ đông chiến lược sẽ là những catalyst hấp dẫn giúp VIB có thể thu hút sự chú ý của nhiều nhà đầu tư.

**Dự báo 2019.** Trong năm 2019, BSC điều chỉnh dự báo VIB lên mức TOI và PBT lần lượt đạt mức 7,606 tỷ VND (+25% yoy) và 3,250 tỷ VND (+18.5% yoy) với giả định (1) tăng trưởng tín dụng đạt mức 34% trong năm 2019 do VIB đã hoàn thành Basel II trước thời hạn và được hưởng cơ chế tăng trưởng tín dụng mới, (2) TTS +31.8% yoy, cho vay +35.3% yoy, huy động +46.6% yoy, (3) NIM = 3.95%, tăng 13 bps nhờ việc tiếp tục tập trung cơ cấu các khoản vay lãi suất cao hơn, (4) NPL = 2%, tương đương kế hoạch VIB đề ra, tỷ lệ bao nợ xấu ở mức 40%.

# Ngân hàng Quốc Tế Việt Nam (VIB)

## Phân tích kỹ thuật

### VIB\_Tích lũy

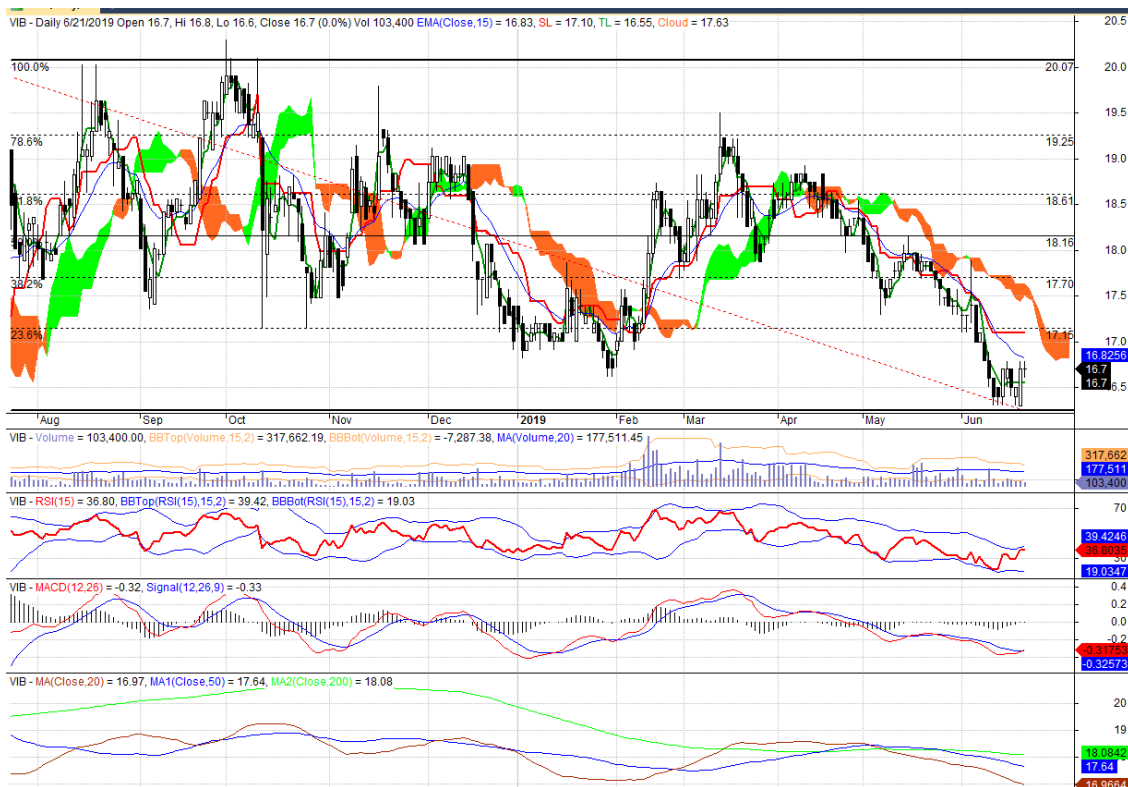
#### Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy ngắn hạn.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Hội tụ âm, MACD cắt lên.
- Chỉ báo RSI: Vùng trung lập, RSI chạm kênh Bollinger trên.
- Đường MA: 3 đường MA đều có xu hướng giảm điểm.

**Nhận định:** Cổ phiếu VIB vẫn đang duy trì xu hướng đi ngang tại ngưỡng giá 16.5. Thanh khoản cổ phiếu vẫn nằm dưới mức trung bình 20 phiên, cho thấy động lực tăng giá khá yếu. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều đang duy trì xu hướng tích lũy. Dải mây Ichimoku đang nằm dưới đường giá và duy trì xu hướng đi ngang. Nhịp Vận động 3 đường MA vẫn đang nằm trong xu hướng giảm với MA20 và MA50 đều nằm dưới MA200. Như vậy, VIB vận động tích lũy trong ngưỡng giá 16.5 -17 trong giai đoạn tới.

**Khuyến nghị:** Xu hướng tăng giá chưa hình thành, thanh khoản vẫn khá yếu. Các nhà đầu tư dài hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng giá 16.5 khi thanh khoản cổ phiếu đã hồi phục mạnh trở lại. Chốt lãi tại ngưỡng giá 18.5 và cắt lỗ nếu cổ giảm xuống dưới ngưỡng 16.

#### Đồ thị kỹ thuật VIB



Nguồn: Amibroker, BSC

## Ngân hàng Quốc Tế Việt Nam (VIB)

BSC

## Phụ lục 01: Tổng quan về VIB

	Q4/2017	Q1/2018	Q2/2018	Q3/2018	Q4/2018	Q1/2019
<b>QUY MÔ</b>						
Vốn điều lệ (tỷ đ)	5,644	5,644	5,644	5,644	7,835	7,835
VCSH (tỷ đ)	8,792	9,157	9,663	10,119	10,667	11,253
Tổng tài sản (tỷ đ)	123,281	136,026	127,238	132,507	139,000	144,836
Vốn chủ sở hữu/TTS	7.13%	6.73%	7.59%	7.64%	7.67%	7.77%
<b>TĂNG TRƯỞNG (YOY)</b>						
Tăng trưởng tài sản	17.92%	10.34%	-6.46%	4.14%	4.90%	4.20%
Tăng trưởng cho vay	32.71%	5.51%	3.58%	3.97%	5.94%	6.00%
Tăng trưởng tiền gửi	15.42%	22.11%	21.14%	19.68%	24.07%	19.41%
Tăng trưởng tín dụng (ytd)	28.48%	5.88%	8.40%	13.09%	16.79%	5.59%
CASA/huy động	16.29%	15.01%	15.01%	14.20%	14.29%	11.58%
Cho vay/tiền gửi	116.76%	113.48%	115.87%	114.04%	113.29%	114.93%
<b>CHẤT LƯỢNG TÀI SẢN</b>						
Tỷ lệ nợ xấu	81.04%	79.69%	77.76%	77.13%	67.37%	63.49%
Tỷ lệ nợ xấu bao gồm nợ bán cho VAMC	3.49%	3.44%	3.14%	2.50%	2.52%	2.52%
DPRR nợ xấu/ Tổng dư nợ	1.14%	1.17%	1.24%	1.17%	0.91%	1.02%
DPRR nợ xấu/ Tổng nợ xấu	45.63%	46.04%	53.19%	46.65%	36.25%	40.27%
Lãi thực thu/ TN lãi (ytd)	97.17%	88.33%	108.17%	88.58%	108.54%	98.49%
Lãi, phí phải thu/ cho vay	1.40%	1.65%	1.36%	1.64%	1.31%	1.42%
Tài sản nghi ngờ	5,667	6,117	5,989	5,603	5,895	7,125
% TTS	4.60%	4.50%	4.71%	4.23%	4.24%	4.92%
% VCSH	64.45%	66.79%	61.98%	55.38%	55.26%	63.31%
Đòn bẩy tài chính	14	15	13	13	13	13
<b>HIỆU QUẢ KINH DOANH (YOY)</b>						
% Thu nhập lãi thuần	52.13%	46.18%	49.11%	48.69%	47.35%	46.18%
LN thuần trước DPRRTD (tỷ đ)	655	614	772	804	1,172	966
% yoy	80.36%	102.60%	155.17%	67.42%	78.86%	57.47%
Chi phí DPRR TD (tỷ đ)	(127)	95	139	235	151	156
% vs LN trước DP	-19.39%	15.56%	18.06%	29.15%	12.89%	16.18%
LNTT (tỷ đ)	782	518	632	570	1,021	810
% yoy	166.52%	229.72%	179.61%	134.65%	30.50%	56.31%
NIM (TTM)	3.75%	3.33%	3.74%	4.02%	3.93%	4.01%
CIR (TTM)	28.54%	27.96%	27.61%	26.09%	25.30%	24.93%
ROA (TTM)	2.09%	1.28%	1.54%	1.40%	2.41%	1.83%
ROE (TTM)	28.26%	18.47%	21.51%	18.44%	31.44%	23.64%
EPS pha loãng (TTM)	4,436	2,937	3,586	3,231	4,170	3,307
Giá trị ghi sổ (đ/cp)	15,577	16,224	17,120	17,928	13,615	14,364

Nguồn: BSC research

## Ngân hàng Quốc Tế Việt Nam (VIB)

BSC

## Phụ lục 02: Tổng quan các ngân hàng niêm yết 1Q2019

	ACB	BID	CTG	HDB	LPB	MBB	STB	TCB	TPB	VCB	VIB	VPB
<b>Quy mô</b>												
Vốn điều lệ (tỷ đ)	12,886	34,187	37,234	9,810	8,881	21,605	18,852	34,966	8,566	37,089	<b>7,835</b>	25,300
VCSH (tỷ đ)	22,383	56,652	70,125	17,713	11,618	36,131	25,477	53,875	11,342	72,992	<b>11,253</b>	36,180
Tổng tài sản (tỷ đ)	335,803	1,342,939	1,146,774	202,563	181,901	383,219	425,033	326,112	139,944	1,073,33	<b>144,836</b>	322,080
Vốn chủ sở hữu/TTS	6.67%	4.22%	6.11%	8.74%	6.39%	9.43%	5.99%	16.52%	8.10%	6.80%	<b>7.77%</b>	11.23%
<b>Tăng trưởng (ytd)</b>												
Tăng trưởng tài sản	1.96%	2.28%	-1.51%	-6.27%	3.89%	5.76%	4.68%	1.58%	2.76%	0.03%	<b>4.20%</b>	-0.38%
Tăng trưởng cho vay	2.96%	3.61%	-0.39%	4.71%	3.83%	6.75%	5.61%	2.43%	9.77%	6.38%	<b>6.00%</b>	4.51%
Tăng trưởng tiền gửi	1.88%	2.55%	-0.15%	-1.07%	0.72%	0.95%	8.03%	3.23%	2.33%	4.49%	<b>4.48%</b>	10.11%
CASA	16.12%	14.37%	14.58%	8.72%	11.23%	25.07%	15.02%	26.71%	16.03%	27.97%	<b>11.58%</b>	9.32%
Cho vay/tiền gửi	86.29%	100.94%	104.48%	101.77%	98.34%	94.60%	71.85%	78.78%	108.74%	80.29%	<b>114.93%</b>	123.04%
<b>Chất lượng tài sản</b>												
Tỷ lệ nợ xấu	0.68%	1.74%	1.85%	1.45%	1.36%	1.41%	2.14%	1.78%	1.39%	1.03%	<b>2.62%</b>	3.62%
Tỷ lệ nợ xấu bao gồm nợ bán cho VAMC	0.68%	2.83%	3.11%	1.79%	1.75%	1.41%	13.86%	1.78%	1.89%	1.03%	<b>2.62%</b>	4.40%
DPRR nợ xấu/ Tổng dư nợ	1.08%	1.22%	1.89%	1.07%	1.27%	1.36%	1.40%	1.56%	1.23%	1.75%	<b>1.05%</b>	1.75%
DPRR nợ xấu/ Tổng nợ xấu	158.10%	70.17%	101.93%	73.94%	93.41%	96.49%	65.30%	87.66%	88.83%	169.17%	<b>39.98%</b>	48.30%
Lãi, phí phải thu/ cho vay	1.13%	1.23%	0.81%	2.77%	2.91%	1.53%	8.26%	2.89%	1.38%	1.18%	<b>1.42%</b>	1.95%
Tài sản nghi ngờ	9,318	82,143	66,873	12,420	10,902	27,111	88,518	18,017	11,982	34,546	<b>7,280</b>	42,408
% TTS	2.77%	6.12%	5.83%	6.13%	5.99%	7.07%	20.83%	5.52%	8.56%	3.22%	<b>5.03%</b>	13.17%
% VCSH	41.63%	145.00%	95.36%	70.12%	93.84%	75.04%	347.44%	33.44%	105.64%	47.33%	<b>64.69%</b>	117.21%
Đòn bẩy tài chính	15.0	23.7	16.4	11.4	15.7	10.6	16.7	6.1	12.3	14.7	<b>12.9</b>	8.9
CAR (2018)	12.81%	9.02%	0.00%	12.10%	10.85%	10.90%	11.88%	14.30%	10.24%	12.14%	<b>12.90%</b>	12.30%
<b>Hiệu quả kinh doanh (ytd)</b>												
% Thu nhập lãi thuần	81.85%	219.45%	204.09%	180.11%	274.10%	131.63	207.56%	136.59	142.13%	136.76%	<b>175.01%</b>	142.88%
LN thuần trước DPRRTD (tỷ đ)	1,691	7,707	6,394	1,328	645	3,389	1,491	2,784	1,008	7,384	<b>966</b>	4,987
% yoy	4.13%	-9.31%	18.88%	2.66%	13.43%	29.80%	155.05%	-17.93%	73.76%	26.07%	<b>57.47%</b>	-5.39%
Chi phí DPRR TD (tỷ đ)	-16	5,187	3,242	227	133	964	430	167	155	1,506	<b>156</b>	3,204
% vs LN trước DP	-0.93%	67.29%	50.69%	17.06%	20.70%	28.46%	28.83%	6.01%	15.37%	20.39%	<b>16.18%</b>	64.26%
LNTT	1,707	2,521	3,153	1,102	511	2,424	1,061	2,617	853	5,878	<b>810</b>	1,783
% yoy	14.55%	1.41%	4.14%	5.25%	0.80%	26.36%	110.70%	1.88%	66.32%	34.84%	<b>56.31%</b>	-31.94%
LNTT (kế hoạch)	7,279	10,300	9,500	5,077	1,900	9,560	2,607	11,750	3,200	20,000	<b>3,400</b>	9,500
NIM (TTM)	3.53%	2.72%	2.09%	4.12%	3.15%	4.60%	2.41%	4.13%	3.88%	3.08%	<b>3.91%</b>	8.88%
CIR (TTM)	51.54%	28.00%	33.61%	46.13%	52.91%	37.87%	57.89%	36.64%	47.13%	37.25%	<b>43.63%</b>	37.37%
ROA (TTM)	1.66%	0.57%	0.48%	1.43%	0.52%	1.84%	0.55%	2.70%	1.49%	1.54%	<b>1.79%</b>	2.17%
ROE (TTM)	26.38%	13.47%	8.01%	17.53%	8.79%	19.38%	9.18%	16.78%	18.87%	24.66%	<b>23.28%</b>	19.68%
EPS (đồng/cp) (TTM)	4,297	2,150	1,483	2,939	1,145	3,029	1,241	2,434	2,343	4,372	<b>3,233</b>	2,718
Giá trị ghi sổ (đ/cp)	17,947	15,666	18,751	16,759	13,081	16,338	14,125	15,385	13,335	19,661	<b>14,974</b>	14,727
<b>Định giá</b>												
P/E	7.61	15.40	13.76	8.88	7.32	7.08	9.75	9.53	9.18	15.01	<b>5.68</b>	6.71
P/B	1.64	2.11	1.09	1.56	0.64	1.31	0.86	1.51	1.61	3.34	<b>1.23</b>	1.24

## Phụ lục 03: Dự báo 2019

	2014	2015	2016	2017	2018	2019
<b>QUY MÔ</b>						
Vốn điều lệ (tỷ đ)	4,250	4,845	5,644	5,644	7,835	7,835
VCSH (tỷ đ)	8,500	8,611	8,743	8,788	10,668	13,052
Tổng tài sản (tỷ đ)	80,661	84,309	104,517	123,159	139,166	183,348
Vốn chủ sở hữu/TTS	10.54%	10.21%	8.36%	7.14%	7.67%	7.12%
<b>TĂNG TRƯỞNG (YOY)</b>						
Tăng trưởng tài sản	4.93%	4.52%	23.97%	17.84%	13.00%	31.75%
Tăng trưởng cho vay	8.34%	25.14%	25.96%	32.71%	20.38%	35.30%
Tăng trưởng tiền gửi	13.44%	8.67%	11.18%	15.38%	24.11%	46.59%
Tăng trưởng tín dụng (ytd)	10.06%	22.96%	31.63%	28.41%	16.84%	34.00%
CASA/huy động	20.74%	20.16%	18.60%	16.30%	14.29%	10.24%
Cho vay/tiền gửi	77.83%	89.63%	101.55%	116.80%	113.29%	104.56%
<b>CHẤT LƯỢNG TÀI SẢN</b>						
Tỷ lệ nợ xấu	2.51%	2.07%	2.58%	2.49%	2.52%	2.08%
Tỷ lệ nợ xấu bao gồm nợ bán cho VAMC	7.74%	8.13%	5.52%	3.49%	2.52%	2.08%
DPRR nợ xấu/ Tổng dư nợ	2.33%	1.57%	1.69%	1.18%	0.91%	0.83%
DPRR nợ xấu/ Tổng nợ xấu	92.64%	76.07%	65.51%	47.56%	36.25%	40.00%
Lãi thực thu/ TN lãi (ytd)	94.84%	100.53%	93.97%	102.49%	98.75%	98.75%
Lãi, phí phải thu/ cho vay	2.65%	2.06%	2.17%	1.41%	1.46%	1.46%
Tài sản nghi ngờ	9,045	6,364	5,978	5,579	6,051	7,727
% TTS	11.21%	7.55%	5.72%	4.53%	4.35%	4.21%
% VCSH	106.41%	73.91%	68.37%	63.49%	56.72%	59.20%
Đòn bẩy tài chính	9	10	12	14	13	14
<b>HIỆU QUẢ KINH DOANH (YOY)</b>						
% Thu nhập lãi thuần	66.64%	80.02%	77.22%	84.51%	79.29%	78.64%
LN thuần trước DPRRTD (tỷ đ)	1,836	1,164	1,308	1,755	3,396	4,183
% yoy	92.86%	-36.60%	12.38%	34.14%	93.51%	23.18%
Chi phí DPRR TD (tỷ đ)	1,188	509	606	350	653	933
% vs LN trước DP	64.69%	43.73%	46.33%	19.94%	19.24%	22.31%
LNTT (tỷ đ)	648	655	702	1,405	2,743	3,250
% yoy	699.54%	1.05%	7.18%	100.09%	95.19%	18.50%
NIM (TTM)	3.61%	3.13%	2.95%	3.18%	3.82%	3.95%
CIR (TTM)	33.37%	36.82%	39.54%	32.19%	26.67%	27.42%
ROA (TTM)	0.66%	0.63%	0.59%	0.99%	1.67%	1.61%
ROE (TTM)	6.34%	6.09%	6.47%	12.83%	22.55%	21.92%
EPS pha loãng (TTM)	1,230	1,161	1,125	1,958	2,741	3,249
Giá trị ghi sổ (đ/cp)	20,001	17,773	15,489	15,568	13,616	16,660

Nguồn: BSC research

## Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về Vĩ mô, ngành và doanh nghiệp. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

### BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

### BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<https://www.bsc.com.vn>  
<https://www.facebook.com/BIDVSecurities>

**Bloomberg: BSCV <GO>**

